Deloitte

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 54

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Hòa	Ủy viên
Ông Bùi Ngọc Hưng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3500102365 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Mạnh Tiến
Phó Tổng Giám đốc
(Giấy ủy quyền số 2995/UQ-XLDK ngày 30 tháng 8 năm 2016)

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 282 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2016, từ trang 5 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ lũy kế của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 2.901 tỷ VND, dư nợ vay ngân hàng quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 300 tỷ VND và các vấn đề khác có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Tổng Công ty trong 12 tháng tới. Kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 44 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc và bổ sung các thủ tục theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được phê duyệt chuyển nhượng Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang và phê duyệt các giá trị phát sinh chưa lường hết của các công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như trình bày tại Thuyết minh số 45 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã làm việc với một số đơn vị để thu hồi các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã thu hồi công nợ với tổng số tiền khoảng 170 tỷ VND từ các đơn vị này. Theo đó, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền khoảng 143 tỷ VND.

Kết luận của kiểm toán viên không liên quan đến các vấn đề nêu trên.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**10.251.055.664.065**	**9.434.377.787.805**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**896.686.202.881**	**873.243.970.647**
1. Tiền	111		511.993.847.189	537.599.518.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		384.692.355.692	335.644.451.973
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**103.279.178.295**	**119.608.041.024**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		159,948.845.000	209.148.845.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(124.889.975.000)	(161.157.292.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.220.308.295	71.616.488.024
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.814.629.464.528**	**3.522.632.821.353**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.174.020.645.960	2.021.522.980.637
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.122.751.422.334	1.146.863.194.536
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		188.919.954.356	71.964.625.337
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		114.511.169.735	114.511.169.735
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.145.390.577.503	1.231.709.689.681
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(934.130.054.366)	(1.067.146.222.845)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.165.749.006	3.207.384.272
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**5.058.275.420.639**	**4.615.298.588.571**
1. Hàng tồn kho	141		5,181.579.543.905	4.679.181.202.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.304.123.266)	(63.882.613.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**378.185.397.722**	**303.594.366.210**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9.404.501.209	8.963.344.557
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		309.107.715.427	236.503.243.622
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	25	33.419.785.586	31.874.382.531
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		26.253.395.500	26.253.395.500

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.420.165.589.846**	**5.428.390.801.984**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**540.030.041.718**	**524.578.812.568**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		96.699.534.887	103.312.273.041
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		28.362.893.805	44.515.828.147
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	13	504.156.498.658	504.156.498.658
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	212.794.616.491	170.806.076.918
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	13	(301.983.502.123)	(298.211.864.196)
II. Tài sản cố định	**220**		**1.725.517.980.530**	**1.723.291.709.360**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.266.802.023.804	1.258.947.328.127
- Nguyên giá	*222*		*1.821.034.735.352*	*1.764.780.770.062*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(554.232.711.548)*	*(505.833.441.935)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	69.523.601.283	73.917.068.600
- Nguyên giá	*225*		*98.120.864.402*	*100.322.019.627*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(28.597.263.119)*	*(26.404.951.027)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	16	389.192.355.443	390.427.312.633
- Nguyên giá	*228*		*409.799.134.760*	*409.799.134.760*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(20.606.779.317)*	*(19.371.822.127)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**17**	**107.459.080.870**	**129.453.972.591**
- Nguyên giá	231		117.591.309.886	138.480.144.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.132.229.016)	(9.026.172.082)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**18**	**1.348.956.040.347**	**2.277.400.817.870**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		354.602.254.492	1.309.326.278.213
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		994.353.785.855	968.074.539.657
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**191.347.401.288**	**187.731.751.702**
1. Đầu tư vào công ty con	251	19	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	20	134.040.393.377	130.800.017.376
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	21	230.428.937.268	231.084.388.437
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(173.121.929.357)	(174.152.654.111)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**506.855.045.093**	**585.933.737.893**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	259.887.178.031	279.679.515.301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		42.165.730.274	41.382.083.257
3. Tài sản dài hạn khác	268		182.950.943.385	239.950.943.385
4. Lợi thế thương mại	269	22	21.851.193.403	24.921.195.950
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**14.671.221.253.911**	**14.862.768.589.789**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**11.675.824.695.754**	**11.997.307.093.754**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.805.757.132.088**	**10.010.553.839.401**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	23	4.309.730.938.407	3.876.782.259.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	2.649.993.376.598	3.108.420.429.237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25	60.066.948.841	69.951.979.199
4. Phải trả người lao động	314		240.559.475.607	215.351.372.433
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26	685.822.195.543	855.518.702.140
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.709.213.472	702.418.604
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	27	722.545.757.282	681.548.864.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28	1.096.650.959.365	1.175.380.300.900
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		15.990.217.936	17.258.004.027
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.688.049.037	9.639.509.085
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.870.067.563.666**	**1.986.753.254.353**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	26	154.143.641.071	144.545.262.234
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		85.366.310.848	202.976.116.345
3. Phải trả dài hạn khác	337		107.396.433.220	88.091.240.776
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29	1.478.310.094.099	1.512.377.219.267
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		6.094.939.334	7.376.938.319
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		38.756.145.094	31.386.477.412
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.995.396.558.157**	**2.865.461.496.035**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.995.396.558.157**	**2.865.461.496.035**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	30	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	30	6.831.719.482	6.831.719.482
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	30	3.063.276.244	3.063.276.244
4. Cổ phiếu quỹ	415	30	(2.862.805.993)	(2.862.805.993)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	30	155.271.048.744	142.499.602.785
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	30	2.162.412.232	2.162.412.232
7. (Lỗ) lũy kế	421	30	(2.901.431.281.975)	(3.028.008.205.855)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(3.049.622.352.760)*	*(3.051.994.470.942)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*148.191.070.785*	*23.986.265.087*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.732.362.189.423	1.741.775.497.140
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**14.671.221.253.911**	**14.862.768.589.789**

Nguyễn Thị Thu Anh	Lưu Đức Hoàng	Nguyễn Mạnh Tiến
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**33**	**4.932.473.445.127**	**5.404.151.103.022**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	44.653.244.542	220.151.960
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**33**	**4.887.820.200.585**	**5.403.930.951.062**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	4.602.424.354.317	5.141.275.316.812
5. Lợi nhuận gộp về hán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**285.395.846.268**	**262.655.634.250**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	23.734.741.333	28.024.098.177
7. Chi phí tài chính	22	36	91.153.045.931	92.270.152.596
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*75.132.808.487*	*55.181.710.008*
8. (Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24		(8.503.423.999)	(24.534.004.300)
9. Chi phí bán hàng	25		3.388.717.029	561.372.085
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	40.183.797.935	138.325.277.687
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**165.901.602.707**	**34.988.925.759**
12. Thu nhập khác	31		13.650.665.087	10.393.598.607
13. Chi phí khác	32		13.374.500.034	11.429.753.543
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**276.165.053**	**(1.036.154.936)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**166.177.767.760**	**33.952.770.823**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	19.798.188.288	28.626.482.381
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	39	(2.065.646.002)	(4.540.579.120)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**148.445.225.474**	**9.866.867.562**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		148.191.070.785	6.937.046.930
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		254.154.689	2.929.820.632
21. Lãi cơ hản trên cổ phiếu	**70**	**40**	**363**	**17**

Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu

Lưu Đức Hoàng
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Nguyễn Mạnh Tiến
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***166.177.767.760***	***33.952.770.823***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	57.734.241.452	57.460.386.439
Các khoản dự phòng	03	(107.121.062.706)	(31.293.657.486)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.398.140.199)	(7.001.888.833)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23.144.761.726)	12.958.550.928
Chi phí lãi vay	06	75.132.808.487	55.181.710.008
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***166.380.853.068***	***121.257.871.879***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(186.463.267.053)	959.405.837.892
Thay đổi hàng tồn kho	10	454.266.192.053	(239.385.852.866)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(178.390.600.744)	(1.311.661.336.579)
Thay đổi chi phí trả trước	12	19.231.817.033	(18.712.825.441)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	49.200.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.846.853.771)	(75.694.860.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.834.920.775)	(24.077.888.484)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.182.236.003	30.809.604.461
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.079.919.046)	(495.044.743.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***246.645.536.768***	***(1.053.104.193.165)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(125.195.505.941)	(61.623.923.773)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	11.307.251.325	1.821.207.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.400.000.000)	(6.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.250.000.000	4.769.524.445
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.652.402.367	16.473.400.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.448.370.868	11.802.326.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(96.937.481.381)***	***(32.807.465.239)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	980.917.545.370	1.030.613.851.154
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.088.086.498.138)	(934.144.269.315)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.554.929.267)	(10.990.236.569)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36	(8.461.018.320)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(126.184.900.355)***	***85.479.345.270***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**23.523.155.032**	**(1.000.432.313.134)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**873.243.970.647**	**1.765.815.383.424**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(80.922.798)	547.320.016
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**896.686.202.881**	**765.930.390.306**

Nguyễn Thị Thu Anh	**Lưu Đức Hoàng**	**Nguyễn Mạnh Tiến**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVX.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần, trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ là 2.178.733.330.000 VND, chiếm 54,47%, còn lại là các cổ đông khác.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 4.150 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.350 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.
- Đầu tư xây dựng, các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thủy lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí…); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty gồm có văn phòng và các ban điều hành, chi nhánh như sau: Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch, Ban điều hành các dự án PVC phía Nam, Ban điều hành dự án nhà máy sơ xợi tổng hợp Polyester, Ban điều hành dự án Nhà máy Ethanol Phú Thọ, Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí phía Bắc, 09 công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 19, và 12 công ty liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 20.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tình hình tài chính của Công ty mẹ và một số công ty con của Tổng Công ty (bao gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô) có dấu hiệu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục do công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn, không có khả năng chi trả các khoản vay ngắn hạn và các công ty này có lỗ lũy kế hoặc/và dòng tiền từ hoạt động kinh doanh bị âm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 2.901 tỷ VND, dư nợ các khoản vay do Tổng Công ty bảo lãnh quá hạn là khoảng 238 tỷ VND và dư nợ vay ngân hàng quá hạn là khoảng 300 tỷ VND. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch tăng cường thu hồi các khoản công nợ, quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền và tiếp tục thỏa thuận các khoản vay cần thiết với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng để đảm bảo dòng tiền đáp ứng nhu cầu trả các khoản nợ đến hạn của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục nhận được hỗ trợ từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong năm 2016 và các năm tiếp theo để đáp ứng nhu cầu vốn kinh doanh cũng như Tổng Công ty sẽ nhận được nguồn thu từ các dự án, công trình lớn như Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Nhiệt điện Thái Bình, Nhiệt điện Vũng Áng, đảm bảo dòng tiền để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuê tài sản (Tiếp theo)

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	(Số năm)
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 năm đến 38 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, hạ tầng và văn phòng, chi phí phân bổ giàn giáo cốp pha, lợi thế kinh doanh, chi phí trả trước về chi phí bán căn hộ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, hạ tầng và văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giàn giáo cốp pha được trình bày theo nguyên giá trừ đi phần giá trị đã phân bổ lũy kế. Giàn giáo cốp pha được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6,5 năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với
khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	12.363.263.690	5.290.045.614
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	499.630.583.499	532.309.473.060
Các khoản tương đương tiền (ii)	384.692.355.692	335.644.451.973
	896.686.202.881	**873.243.970.647**

(i) Tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm số tiền khoảng 56 tỷ VND gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương ("OceanBank") đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

(ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, bao gồm số tiền khoản 70,5 tỷ VND gửi tại OceanBank đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	**159.948.845.000**	**124.889.975.000**	**209.148.845.000**	**161.157.292.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - Idico	*136.068.065.000*	*109.596.055.000*	*136.068.065.000*	*101.654.452.000*
Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí (PVL)	-	-	*49.200.000.000*	*42.800.000.000*
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	*14.600.000.000*	*13.885.000.000*	*14.600.000.000*	*13.885.000.000*
Khác	*9.280.780.000*	*1.408.920.000*	*9.280.780.000*	*2.817.840.000*
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**68.220.308.295**	-	**71.616.488.024**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	*68.220.308.295*	-	*71.616.488.024*	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 42)	491.076.202.192	574.359.326.178
Phải thu các bên khác	1.682.944.443.768	1.447.163.654.459
	2.174.020.645.960	**2.021.522.980.637**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	238.256.667.097	238.256.667.098
FLSmidth Wadgassen	161.901.600.392	174.599.500.950
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	110.190.703.158	113.089.334.990
Các nhà cung cấp khác	612.402.451.687	620.917.691.498
	1.122.751.422.334	**1.146.863.194.536**

9. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**1.145.390.577.503**	**1.231.709.689.681**
- Ký cược, ký quỹ	525.979.036.364	572.325.952.884
- Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	150.924.614.240	149.298.051.973
- Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	91.361.184.288	91.361.184.288
- Phải thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (ii)	46.233.778.156	46.233.778.156
- Phải thu khác	330.891.964.455	372.490.722.380
b. Dài hạn	**212.794.616.491**	**170.806.076.918**
- Ký cược, ký quỹ	118.786.328.838	135.247.448.571
- Phải thu khác	94.008.287.653	35.558.628.347
	1.358.185.193.994	**1.402.515.766.599**

9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thể hiện khoản tiền các ngân hàng đã khấu trừ từ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (xem thêm tại Thuyết minh số 43).

(ii) Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội thể hiện khoản tiền ngân hàng này khấu trừ từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại SHB để thu hồi nợ quá hạn của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Thăng Long. Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến vấn đề này.

10. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Tổng Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	299.697.392.255	50.042.220.531	295.343.570.527	50.745.234.938
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	222.238.310.291	91.743.849.998	221.227.199.179	90.732.738.886
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	91.045.774.841	43.829.002.964	192.048.361.058	44.766.476.746
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	155.841.990.366	15.502.259.691	155.841.990.366	18.628.629.266
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	116.382.498.676	111.335.080.667	116.380.911.198	105.354.179.110
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	100.063.500.000	-	100.063.500.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	89.875.736.552	9.613.849.223	89.875.736.552	17.541.256.428
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	69.805.734.107	2.464.162.932	69.805.734.107	3.022.782.195
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	60.087.416.071	42.248.276.688	61.611.264.659	23.030.048.513
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	45.477.848.975	-	45.477.848.975	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	43.502.170.116	-	44.672.654.196	1.250.162.580
Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát	-	-	40.000.000.000	12.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	39.213.925.313	-	39.213.925.313	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	27.802.473.203	152.723.000	45.198.043.065	18.383.943.809
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	27.426.673.819	-	27.426.673.819	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	23.047.682.786	483.391.750	25.555.543.731	909.670.604

11. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	32.112.284.266	422.013.000	34.767.930.975	519.790.203
Công cụ, dụng cụ	9.704.671.531	-	12.196.931.350	263.728.437
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	4.716.533.811.175	87.613.602.410	4.199.122.887.061	26.607.537.179
Thành phẩm	8.836.711.146	-	8.771.694.556	-
Hàng hoá	423.197.550	-	33.833.143	-
Hàng hoá bất động sản	413.968.868.237	35.268.507.856	424.287.925.152	36.491.557.847
	5.181.579.543.905	**123.304.123.266**	**4.679.181.202.237**	**63.882.613.666**

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, chi phí sản xuất dở dang chi tiết theo các công trình như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (*)	2.971.982.628.043	3.350.977.952.216
Dự án chung cư PetroVietmam Landmark (**)	1.040.056.624.452	-
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)	256.699.001.861	250.567.444.291
Dự án chung cư cao cấp Mỹ Phú - Quận 7 - TP. HCM	136.504.432.143	155.258.032.738
Dự án Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	70.114.313.026	90.938.202.698
Các công trình khác	241.176.811.650	351.381.255.118
	4.716.533.811.175	**4.199.122.887.061**

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 44, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của các dự án này. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

(**) Dự án chung cư PetroVietnam Landmark của PVC Land (công ty con của Tổng Công ty) mới được tái khởi động lại trong năm 2016 và dự kiến bàn giao thô cho các khách hàng mua căn hộ trong năm 2016. Do vậy, Tổng Công ty phân loại số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến dự án này sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.477.374.890	4.074.450.087
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.927.126.319	4.888.894.470
	9.404.501.209	**8.963.344.557**
b) Dài hạn		
Hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình	95.729.695.206	96.775.921.380
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	60.118.281.720	66.668.132.396
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	45.657.765.919	60.569.501.294
Chi phí dịch vụ bán hàng (căn hộ) qua sàn giao dịch bất động sản	41.061.565.059	41.061.565.059
Lợi thế kinh doanh	1.858.589.000	2.117.927.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.461.281.127	12.486.468.172
	259.887.178.031	**279.679.515.301**

13. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	124.356.150.003	200.000.000.000	124.356.150.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	179.912.859.769	167.153.319.304	179.912.859.769	167.153.319.304
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	101.620.000.000	-	101.620.000.000	5.467.156.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	22.623.638.889	10.474.032.816	22.623.638.889	1.235.238.889
	504.156.498.658	**301.983.502.123**	**504.156.498.658**	**298.211.864.196**

Số dư phải thu các công ty về cho vay dài hạn thể hiện a) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần và b) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 31 tháng 12 năm 2011 để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (Khách sạn Lam Kinh) vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh. Theo Công văn số 7697/2014/CV-Oceanbank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản vay nói trên đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tổng Công ty đã làm việc với các công ty này đồng thời đánh giá khả năng và giá trị có thể thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay lại này làm cơ sở cho việc trích lập dự phòng phải thu dài hạn khó đòi.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	**1.235.414.371.435**	**297.945.798.717**	**190.726.437.104**	**39.452.291.124**	**1.241.871.682**	**1.764.780.770.062**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.106.219.614	-	-	-	-	15.106.219.614
Mua sắm mới	2.343.183.199	29.245.839.312	4.638.368.694	166.735.909	-	36.394.127.114
Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	4.480.372.010	2.726.179.547	-	-	7.206.551.557
Thanh lý, nhượng bán	(35.930.000)	(3.841.728.802)	(193.552.774)	-	-	(4.071.211.576)
Tăng khác	1.618.278.581	-	-	-	-	1.618.278.581
Tại ngày 30/6/2016	**1.254.446.122.829**	**327.830.281.237**	**197.897.432.571**	**39.619.027.033**	**1.241.871.682**	**1.821.034.735.352**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	**162.901.282.884**	**173.888.957.557**	**134.998.420.198**	**33.594.384.779**	**450.396.517**	**505.833.441.935**
Trích khấu hao trong kỳ	25.202.178.706	12.169.974.004	9.632.253.233	1.371.454.944	7.149.840	48.383.010.727
Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.835.102.568	2.289.193.392	-	-	4.124.295.960
Thanh lý, nhượng bán	(35.930.000)	(3.759.190.715)	(193.552.774)	-	-	(3.988.673.489)
(Giảm) khác	(119.363.585)	-	-	-	-	(119.363.585)
Tại ngày 30/6/2016	**187.948.168.005**	**184.134.843.414**	**146.726.314.049**	**34.965.839.723**	**457.546.357**	**554.232.711.548**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	**1.066.497.954.824**	**143.695.437.823**	**51.171.118.522**	**4.653.187.310**	**784.325.325**	**1.266.802.023.804**
Tại ngày 31/12/2015	**1.072.513.088.551**	**124.056.841.160**	**55.728.016.906**	**5.857.906.345**	**791.475.165**	**1.258.947.328.127**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Tổng Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị có tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 470.963.161.624 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 453.725.174.023 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 190.962.600.971 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 166.102.219.052 VND).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	**42.526.031.775**	**57.795.987.852**	**100.322.019.627**
Thuê tài chính trong kỳ	-	4.927.415.332	4.927.415.332
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(4.431.652.010)	(2.696.918.547)	(7.128.570.557)
Tại ngày 30/6/2016	**38.094.379.765**	**60.026.484.637**	**98.120.864.402**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	**7.221.076.790**	**19.183.874.237**	**26.404.951.027**
Khấu hao trong kỳ	1.670.495.188	4.646.112.864	6.316.608.052
Giảm do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(1.835.102.568)	(2.289.193.392)	(4.124.295.960)
Tại ngày 30/6/2016	**7.056.469.410**	**21.540.793.709**	**28.597.263.119**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	**31.037.910.355**	**38.485.690.928**	**69.523.601.283**
Tại ngày 31/12/2015	**35.304.954.985**	**38.612.113.615**	**73.917.068.600**

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	**391.972.446.378**	**17.796.688.382**	**30.000.000**	**409.799.134.760**
Tại ngày 30/6/2016	**391.972.446.378**	**17.796.688.382**	**30.000.000**	**409.799.134.760**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	**4.477.790.494**	**14.864.031.633**	**30.000.000**	**19.371.822.127**
Khấu hao trong kỳ	291.198.181	943.759.009	-	1.234.957.190
Tại ngày 30/6/2016	**4.768.988.675**	**15.807.790.642**	**30.000.000**	**20.606.779.317**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	**387.203.457.703**	**1.988.897.740**	-	**389.192.355.443**
Tại ngày 31/12/2015	**387.494.655.884**	**2.932.656.749**	-	**390.427.312.633**

Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 371.259.209.328 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 371.466.042.566 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	**131.753.991.665**	**6.726.153.008**	**138.480.144.673**
Tăng trong kỳ	697.542.468	-	697.542.468
Thanh lý, nhượng bán	(19.550.877.255)	-	(19.550.877.255)
Phân loại lại sang hàng tồn kho	(2.035.500.000)	-	(2.035.500.000)
Tại ngày 30/6/2016	**110.865.156.878**	**6.726.153.008**	**117.591.309.886**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	**8.795.985.448**	**230.186.634**	**9.026.172.082**
Khấu hao trong kỳ	1.788.651.901	11.013.582	1.799.665.483
Thanh lý, nhượng bán	(598.618.549)	-	(598.618.549)
Phân loại lại sang hàng tồn kho	(94.990.000)	-	(94.990.000)
Tại ngày 30/6/2016	**9.891.028.800**	**241.200.216**	**10.132.229.016**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	**100.974.128.078**	**6.484.952.792**	**107.459.080.870**
Tại ngày 31/12/2015	**122.958.006.217**	**6.495.966.374**	**129.453.972.591**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

18. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án chung cư PetroVietmam Landmark (i)	-	-	1.017.239.621.458	951.999.738.170
Dự án chung cư cao tầng Thăng Long - Quận 9 - TP. HCM (ii)	327.286.506.223	327.286.506.223	327.125.287.643	327.125.287.643
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1	27.859.273.633	14.016.684.459	27.859.273.633	14.016.684.459
Dự án nhà máy Xơ sợi Polyester	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Các công trình, dự án khác	27.209.909.641	4.136.756.930	30.620.862.968	7.022.261.061
	408.115.014.709	**354.602.254.492**	**1.428.604.370.914**	**1.309.326.278.213**

(i) Dự án chung cư PetroVietnam Landmark của PVC Land (công ty con của Tổng Công ty) mới được tái khởi động lại trong năm 2016 và dự kiến bàn giao thô cho các khách hàng mua căn hộ trong năm 2016. Do vậy, Tổng Công ty phân loại số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến dự án này sang chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn.

18. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (Tiếp theo)

(ii) Thể hiện chi phí quyền sử dụng đất liên quan đến dự án chung cư cao tầng Thăng Long, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh là số tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland - Công ty con của Tổng Công ty) trả cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (gọi tắt là "Công ty Vũ Anh") theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 319/2010/HĐ-PETROLAND ký ngày 06 tháng 8 năm 2010 và các phụ lục hợp đồng để đền bù giải tỏa và thanh toán các chi phí khác để có được quyền sử dụng đất cho lô đất với diện tích 60.626,4 m^2 thuộc dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại Phường Phước Long B, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng lô đất này của Petroland hiện đang chờ UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Khoản tiền này cũng được ghi nhận là khoản vốn góp của Petroland vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long (một công ty con của Petroland) trên báo cáo tài chính riêng của Petroland. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Vũ Anh vẫn chưa thực hiện xong các thủ tục xin giao đất và quyết định giao đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long.

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	3.689.257.335
- Xây dựng cơ bản	994.353.785.855	964.385.282.322
Trong đó:		
Dự án sân Golf và khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	*237.745.219.132*	*228.648.061.338*
Dự án Xuân Phương (i)	*171.467.486.324*	*171.415.443.004*
Dự án Khu đô thị mới Vũng Tàu	*166.745.517.161*	*156.197.977.424*
Công trình - Tòa nhà số 33 đường 30/4 Vũng Tàu	*156.231.497.424*	*115.164.700.040*
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (ii)	*103.079.136.232*	*102.408.772.595*
Công trình - Đầu tư Bất động sản Khu du lịch Thanh Bình - P10 - TP Vũng Tàu	*96.823.309.274*	*96.823.309.274*
Khu nhà ở cán bộ nhân viên ngành Dầu khí	-	*41.287.489.549*
Các công trình, dự án khác	*62.261.620.308*	*52.439.529.098*
	994.353.785.855	**968.074.539.657**

(i) Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (Công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp quyền sử dụng đất lô CT5E tại Khu đô thị mới Xuân Phương để đảm bảo cho khoản tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm.

(ii) Thể hiện giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang ("Dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN ("Quyết định 7089/QĐ-DKVN"). Ngày 08 tháng 01 năm 2014, Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang ban hành Quyết định số 01/QĐ-BQL quyết định chấm dứt hoạt động dự án và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đã cấp cho Tổng Công ty thực hiện dự án. Ngày 09 tháng 01 năm 2014, PVN đã ban hành Quyết định số 238/QĐ-DKVN về việc dừng thực hiện Quyết định số 7089/QĐ-DKVN, theo đó PVN chấp thuận nguyên tắc thanh toán cho Tổng Công ty các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện đầu tư vào dự án kể từ thời điểm PVN ký biên bản bàn giao đến thời điểm có quyết định dừng chuyển nhượng dự án. Đồng thời, ngày 20 tháng 01 năm 2014, PVN ban hành Công văn số 470/DKVN-TCKT gửi UBND tỉnh Tiền Giang đề nghị UBND tỉnh Tiền Giang chỉ đạo Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Tiền Giang không thực hiện Quyết định số 01/QĐ-BQL ngày 08 tháng 01 năm 2014 và đề nghị UBND tỉnh Tiền Giang xem xét thống nhất chủ trương để PVN nhận lại dự án từ Tổng Công ty.

Ngày 27 tháng 02 năm 2014, UBND tỉnh Tiền Giang ban hành Thông báo số 32/TB-UBND, thống nhất chủ trương cho lùi thời hạn có hiệu lực của Quyết định số 01/QĐ-BQL ngày 08 tháng 01 năm 2014. Ngày 15 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ ban hành Công văn số 399/VPCP-KTN yêu cầu PVN khẩn trương thực hiện chuyển giao dự án, giải quyết dứt điểm nghĩa vụ tài chính liên quan đến Tổng Công ty trước khi chuyển giao dự án cho UBND tỉnh Tiền Giang. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến các sự kiện trên.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)	Cà Mau	53%	53%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	Thành phố Hồ Chí Minh	76%	76%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	Thái Bình	72%	72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
7	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (i)	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (PVC-Petroland) (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	Quảng Ngãi	47%	53%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng

(i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn hoặc bằng 50% tại PVC-Đông Đô và PVC-Petroland nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động; giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm; hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Các công ty nói trên được xác định là công ty con và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Theo Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 905/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Thành viên PVN, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2013 - 2015 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Bắc), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sẽ được thành lập trên cơ sở tổ chức lại PVC Phú Đạt - nay là PVC Bình Sơn), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Nam), Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT), Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An (tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty chưa thực hiện đầu tư vào công ty này). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các quyết định nêu trên.

Theo Quyết định số 569/QĐ-XLDK ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình thực hiện thoái vốn một số khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong giai đoạn từ năm 2014 đến hết năm 2016.

20. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	810.332.707.055	798.588.907.055
Lỗ lũy kế từ công ty liên kết	(676.292.313.678)	(667.788.889.679)
	134.040.393.377	**130.800.017.376**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp tại ngày 30/6/2016 VND	Giá trị vốn góp tại ngày 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	3.740.000.000	3.740.000.000	44%	44%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình
2	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	50%	50%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
3	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	Nghệ An	54.725.000.000	55.000.000.000	23%	23%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	Thành phố Hồ Chí Minh	83.367.707.055	83.848.907.055	25%	25%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	Hải Phòng	77.400.000.000	63.900.000.000	42%	42%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	Hà Nội	30.000.000.000	30.000.000.000	27%	27%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
7	Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) (i)	Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	97%	35%	Truyền thông và thương mại
8	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Hà Nội	107.500.000.000	107.500.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	40%	40%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	Thanh Hóa	75.600.000.000	75.600.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	82.000.000.000	82.000.000.000	35%	43%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
12	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	Đà Nẵng	72.500.000.000	73.500.000.000	48%	48%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
			810.332.707.055	**798.588.907.055**			

(i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Petro-link tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35% đồng thời Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

21. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Đầu tư dài hạn khác	30/6/2016 VND	Tỷ lệ phần sở hữu %	31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần sở hữu %
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	15%	147.300.000.000	15%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	23.500.000.000	16%	23.500.000.000	16%
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	16.764.968.199	15%	16.764.968.199	15%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	12.500.000.000	5%	12.500.000.000	5%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.200.000.000	13%	10.200.000.000	13%
6	Các khoản đầu tư dài hạn khác	20.163.969.069		20.819.420.238	
		230.428.937.268		**231.084.388.437**	

22. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	**64.493.904.711**
Tại ngày 30/6/2016	**64.493.904.711**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	**39.572.708.761**
Phân bổ trong kỳ	3.070.002.547
Tại ngày 30/6/2016	**42.642.711.308**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	**21.851.193.403**
Tại ngày 31/12/2015	**24.921.195.950**

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị/số có khả năng trả nợ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Công ty Công nghiệp DAELIM	2.599.375.675.000	1.926.217.551.948
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	182.441.742.674	180.568.707.108
Tập đoàn Sojitz	130.995.730.120	132.836.579.852
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	115.973.338.811	115.973.338.811
Các khoản khác	1.280.944.451.802	1.521.186.081.521
	4.309.730.938.407	**3.876.782.259.240**
Trong đó		
Phải trả người bán là các bên liên quan (xem tại Thuyết minh số 42)	*483.310.021.184*	*568.426.675.890*

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	857.248.767.429	2.362.216.587.695
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	423.224.250.609	63.245.144.302
Ban quản lý dự án công trình DK I	497.035.232.683	-
Các khoản khác	872.485.125.877	682.958.697.240
	2.649.993.376.598	**3.108.420.429.237**

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong kỳ		
Chỉ tiêu	01/01/2016	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp/ bù trừ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.815.399.376	199.584.417	-	32.014.983.793
Thuế thu nhập cá nhân	-	814.737.340	-	814.737.340
Các loại thuế khác	58.983.155	531.081.298	-	590.064.453
	31.874.382.531	**1.545.403.055**	-	**33.419.785.586**
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	36.092.128.982	71.884.560.613	84.492.945.007	23.483.744.588
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	109.499.316.808	106.660.572.391	2.838.744.417
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	87.631.560	-	87.631.560
Thuế nhập khẩu	-	40.191.427.014	35.870.580.029	4.320.846.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.983.284.694	19.798.188.288	23.834.920.775	16.946.552.207
Thuế thu nhập cá nhân	5.179.602.513	11.471.888.468	11.817.283.042	4.834.207.939
Tiền thuế đất	266.703.120	586.158.570	586.158.570	266.703.120
Thuế môn bài	114.251.072	66.142.348	66.142.348	114.251.072
Thuế khác	7.074.134.849	3.083.500.986	2.983.368.882	7.174.266.953
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	241.873.969	6.357.828.617	6.599.702.586	-
	69.951.979.199	**263.026.643.272**	**272.911.673.630**	**60.066.948.841**

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**685.822.195.543**	**855.518.702.140**
Trích trước chi phí của các công trình xây dựng	487.101.153.814	627.790.990.456
Trích trước chi phí lãi vay	183.930.556.563	215.417.290.381
Chi phí phải trả khác	14.790.485.166	12.310.421.303
b) Dài hạn	**154.143.641.071**	**144.545.262.234**
Trích trước chi phí của các công trình xây dựng	84.383.641.071	74.031.620.500
Trích trước chi phí lãi vay	69.760.000.000	70.513.641.734
	839.965.836.614	**1.000.063.964.374**

27. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	237.855.091.994	237.855.091.994
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (i)	90.995.805.307	86.167.577.950
Nhận đặt cọc ngắn hạn	81.602.748.952	67.889.013.952
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	73.586.151.463	64.948.464.837
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải trả khách hàng thanh lý hợp đồng mua căn hộ	60.995.910.929	44.996.237.712
Lãi vay phải trả	11.935.933.752	13.624.762.793
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	115.574.114.885	116.067.715.298
	722.545.757.282	**681.548.864.536**

(i) Khoản phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) thể hiện số lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và lãi vay mà Tổng Công ty sẽ phải thu lại của các công ty khác theo các hợp đồng hỗ trợ vốn để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-Oceanbank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 29.

(ii) Số còn phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) chủ yếu bao gồm số tiền khoảng 42,2 tỷ VND là số tiền PVN hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**888.267.787.203**	**707.554.294.210**	**951.232.791.937**	**1.014.429.257.109**	**825.071.322.031**	**825.071.322.031**
- Vay tại Công ty Mẹ	62.690.493.515	62.690.493.515	27.243.874.008	21.990.493.515	67.943.874.008	67.943.874.008
- Vay tại các công ty con	825.577.293.688	644.863.800.695	923.988.917.929	992.438.763.594	757.127.448.023	757.127.448.023
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 29)	**177.049.541.739**	**177.049.541.739**	**63.644.383.318**	**76.383.783.788**	**164.310.141.269**	**164.310.141.269**
- Vay tại các công ty con	177.049.541.739	177.049.541.739	63.644.383.318	76.383.783.788	164.310.141.269	164.310.141.269
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 29)	**15.062.971.958**	**15.062.971.958**	**9.339.804.224**	**12.133.280.117**	**12.269.496.065**	**12.269.496.065**
- Nợ tại Công ty Mẹ	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700	3.156.701.700
- Nợ tại các công ty con	11.906.270.258	11.906.270.258	6.183.102.524	8.976.578.417	9.112.794.365	9.112.794.365
Trái phiếu đến kỳ hạn (xem Thuyết minh số 29)	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**	-	-	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**
Cộng	**1.175.380.300.900**	**994.666.807.907**	**1.024.216.979.479**	**1.102.946.321.014**	**1.096.650.959.365**	**1.096.650.959.365**

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	162.263.224.697	203.099.471.504
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (ii)	106.514.031.315	151.435.609.962
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (iii)	126.625.020.158	126.095.059.785
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (iv)	119.539.630.318	119.539.630.318
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (v)	163.098.900.047	92.773.315.990
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (vi)	42.551.568.796	42.551.568.796
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	104.478.946.700	152.773.130.848
	825.071.322.031	**888.267.787.203**

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (PG Bank) - Chi nhánh Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoản vay của PVC-IC (công ty con của Tổng Công ty) theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 30158/HDHM/DN ngày 14 tháng 10 năm 2014. Khoản tín dụng này có thể rút với số tiền tối đa là 280 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động về việc thi công công trình và phát hành thư bảo lãnh trong nước. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Lãi suất thả nổi, được điều chỉnh theo quy định của PG Bank - Chi nhánh Vũng Tàu từng thời kỳ và được quy định cụ thể trong từng khế ước. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng này.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu bao gồm khoản vay của PVC-MS (công ty con của Tổng Công ty) theo Hợp đồng tín dụng số 9813/2015-HĐTDHM/NHCT880-PXS ngày 01 tháng 10 năm 2015 giữa PVC-MS và Vietinbank - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu với hạn mức tín dụng 150 tỷ VND (hoặc USD tương đương), số dư vay tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 94 tỷ VND. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay và các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo hợp đồng này. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động theo phương án kinh doanh của Công ty. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Vietinbank từng thời kỳ và phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/năm, chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, được điều chỉnh một tháng một lần và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 9234/2014-HĐTCQTS/NHCT880-PXS ngày 29 tháng 10 năm 2014 gồm quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được chia và sử dụng, khai thác/ sở hữu sản phẩm được phân chia và các quyền tài sản khác của PVC-MS phát sinh từ các hợp đồng mà PVC-MS ký với các tổ chức/cá nhân khác.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chủ yếu bao gồm khoản vay của PVC-IC (số dư tại 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 119 tỷ VND) theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2014/PVC-VCB/HM ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Hợp đồng tín dụng số 2015/PVC-VCB/HM ký vào tháng 02 năm 2015. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 160 tỷ VND. Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất Khu du lịch Thanh Bình, thành phố Vũng Tàu. Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và cố định trong suốt thời hạn vay vốn. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của hợp đồng.

(iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (OceanBank) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoản vay của PVC-Mekong (công ty con của Tổng Công ty) theo các Hợp đồng tín dụng số 001-0012/2013/HDTDHM1-OCEANBANK.CNCAMAU ngày 30 tháng 10 năm 2013 số 001-0012/2013/HDTDHM1-OCEANBANK.CNCAMAU ngày 30 tháng 10 năm 2013 với hạn mức vay là 120 tỷ VND, thời hạn cung cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mức lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với thửa đất có diện tích 2.812,2 m^2 của Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu tại phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(v) Số dư các khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MBBank) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 2 khoản vay chính sau:

- Khoản vay của PVC-IC (công ty con của Tổng Công ty, số dư vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 95 tỷ VND) tại MBBank - Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1167.14.551.687848.TD.DN ngày 30 tháng 12 năm 2014 và phụ lục hợp đồng tín dụng ký vào tháng 01 năm 2016. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 100 tỷ VND. Khoản vay này có tài sản đảm bảo bằng các khoản phải thu theo Hợp đồng Bảo đảm số 670.14.551.687848.TC.DN ngày 12 tháng 11 năm 2014 và 013.14.551.687848, đồng thời, PVC-IC cũng dùng mọi nguồn thu phát sinh từ Dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của PVC-IC tại Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của PVC-IC trong toàn bộ thời gian hiệu lực của hợp đồng này. Lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất được xác định cụ thể trên từng Khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Thời hạn duy trì hạn mức là đến ngày 31 tháng 10 năm 2016.

- Khoản vay của PVC-MS (công ty con của Tổng Công ty, số dư vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 68 tỷ VND) tại MBBank - Chi nhánh Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 31175.15.551.936443.TD với hạn mức 450 tỷ VND gồm hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C và hạn mức bảo lãnh. Khoản vay, các thư tín dụng sẽ được sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015-2016. Thời gian cho vay tối đa 06 tháng cho mỗi khế ước, thời hạn bảo lãnh tùy theo từng phương án cụ thể. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 31 tháng 10 năm 2016. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của MB theo từng thời kỳ, được quy định trong từng khế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 20 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo như sau: với tổng nghĩa vụ ngắn hạn không vượt quá 200 tỷ VND là tín chấp trên cơ sở PVC-MS cam kết chuyển dòng tiền về ngân hàng đảm bảo bằng 120% doanh số giải ngân tại ngân hàng và ngân hàng thực hiện đánh giá định kỳ hàng tháng (áp dụng cho chủ đầu tư là đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí, Vietsopetro, các đơn vị nước ngoài có tiềm lực tài chính/uy tín tốt, các công trình an ninh quốc phòng) và quyền đòi nợ từ các công trình hình thành từ công trình ngân hàng tài trợ chi tiết theo từng lần phát sinh (áp dụng cho chủ đầu tư khác); với tổng nghĩa vụ ngắn hạn trên 200 tỷ VND và dưới 250 tỷ VND, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ đã hình thành, hình thành trong tương lai từ các dự án, công trình ngân hàng tài trợ chi tiết theo từng lần phát sinh; với nghĩa vụ ngắn hạn từ 250 tỷ VND trở lên có tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/bất động sản khác theo quy định của ngân hàng chi tiết theo từng lần phát sinh và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng giữa PVC-MS và Tổ hợp nhà thầu JGCS Consortium về việc thi công các hạng mục công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa Hợp đồng số CNT-6495-SMP1B-001 ngày 11 tháng 7 năm 2014.

(vi) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Thăng Long chủ yếu bao gồm khoản vay của Công ty mẹ Tổng Công ty theo Hợp đồng số SHBTL38042011 ngày 25 tháng 4 năm 2011 giữa SHB - Chi nhánh Thăng Long với Tổng Công ty với số dư nợ gốc 40,7 tỷ VND. Như trình bày tại Thuyết minh số 9, ngày 06 tháng 4 năm 2013, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) thực hiện khấu trừ 46.233.778.156 VND từ tài khoản tiền gửi 50 tỷ VND của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tiền gửi số 28022013/HDTG/SHB-PVC ngày 28 tháng 8 năm 2012 giữa Tổng Công ty và SHB - Chi nhánh Hà Nội để thu hồi khoản nợ đã quá hạn nêu trên của Tổng Công ty (trong đó dư nợ gốc là 40.700.000.000 VND, lãi quá hạn và phí phạt quá hạn là 5.533.778.156 VND). Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Do đó, Tổng Công ty chưa ghi giảm số dư vay và lãi dự trả đối với khoản vay tại SHB - Chi nhánh Thăng Long với số tiền hạch toán lần lượt là 40.700.000.000 VND và 5.533.778.156 VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến vấn đề này.

29. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	1.664.790.369.492	1.664.790.369.492	32.112.576.806	76.383.783.788	1.620.519.162.510	1.620.519.162.510
- Vay tại Công ty Mẹ	*955.033.981.983*	*955.033.981.983*	-	-	*955.033.981.983*	*955.033.981.983*
- Vay tại các Công ty con	*709.756.387.509*	*709.756.387.509*	*32.112.576.806*	*76.383.783.788*	*665.485.180.527*	*665.485.180.527*
Nợ thuê tài chính dài hạn	39.699.363.472	39.699.363.472	5.226.134.718	10.554.929.267	34.370.568.923	34.370.568.923
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty mẹ	*8.785.984.903*	*8.785.984.903*	-	*1.578.350.850*	*7.207.634.053*	*7.207.634.053*
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại các Công ty con	*30.913.378.569*	*30.913.378.569*	*5.226.134.718*	*8.976.578.417*	*27.162.934.870*	*27.162.934.870*
Trái phiếu phát hành của PVC Land (Công ty coo)	95.000.000.000	95.000.000.000	-	-	95.000.000.000	95.000.000.000
Cộng	**1.799.489.732.964**	**1.799.489.732.964**	**37.338.711.524**	**86.938.713.055**	**1.749.889.731.433**	**1.749.889.731.433**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*287.112.513.697*				*271.579.637.334*	
Số phải trả sau 12 tháng	*1.512.377.219.267*				*1.478.310.094.099*	

Chi tiết các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (i)	955.033.981.983	955.033.981.983
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (ii)	243.295.741.253	245.055.736.027
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (iii)	235.400.000.000	264.800.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	97.500.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	45.820.000.000	45.820.000.000
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	43.469.439.274	54.080.651.482
	1.620.519.162.510	**1.664.790.369.492**

(i) Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-Oceanbank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank)), thời điểm thanh toán của các hợp đồng tín dụng với OceanBank được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất áp dụng cho các khoản vay là 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

(ii) Chủ yếu bao gồm khoản vay của PVC-Petroland (công ty con của Tổng Công ty, số dư vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 228 tỷ VND) theo Hợp đồng tín dụng số 09.102035/HĐTD-TDH ngày 07 tháng 01 năm 2010 với số tiền cho vay tối đa là 462 tỷ VND nhằm tài trợ vốn cho dự án Trung tâm Thương mại Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm VND với kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VietinBank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh cộng biên độ 2,8%/năm. Thời hạn cho vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời gian thu nợ là 5 năm. Thời hạn giải ngân là 2 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị dự án Trung tâm Thương mại Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

29. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 09.102035/2015-HĐTD-SDDBS07/NHCT900-Petroland ngày 05 tháng 01 năm 2015 lịch thanh toán nợ gốc được Vietinbank gia hạn đến năm 2019, các khoản nợ gốc được trả hàng năm vào ngày 31 tháng 12 hàng năm trong vòng 5 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2019.

(iii) Số dư các khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là số dư khoản vay của PVC-MS (công ty con của Tổng Công ty) từ chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ ngày 28 tháng 12 năm 2012, với hạn mức vay 480 tỷ VND. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 72 tháng và được đảm bảo bởi bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để tái tài trợ dự án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình - giai đoạn 2.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	164.310.141.269	177.049.541.739
Trong năm thứ hai	1.247.455.784.731	1.186.455.995.042
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	159.150.429.659	210.284.832.711
Sau năm năm	49.602.806.851	91.000.000.000
	1.620.519.162.510	**1.664.790.369.492**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)*	164.310.141.269	177.049.541.739
Số phải trả sau 12 tháng	**1.456.209.021.241**	**1.487.740.827.753**

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trong vòng một năm	12.269.496.065	15.062.971.958
Trong năm thứ hai	11.776.444.306	23.416.707.019
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.324.628.552	1.219.684.495
	34.370.568.923	**39.699.363.472**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)*	12.269.496.065	15.062.971.958
Số phải trả sau 12 tháng	**22.101.072.858**	**24.636.391.514**

Trái phiếu thể hiện trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản phát hành bởi PVC Land (công ty con của Tổng Công ty). Bên mua trái phiếu phát hành là Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Giá trị trái phiếu được phát hành theo Hợp đồng số 188-11/HĐĐMTP-HCM ngày 21 tháng 11 năm 2011 là 54 tỷ VND (tương đương 54 trái phiếu, mỗi trái phiếu 1 tỷ VND). Mục đích phát hành là để tái cơ cấu một phần khoản vay trung hạn theo Hợp đồng tín dụng số 233-10/HĐTD-HCM ngày 12 tháng 8 năm 2010 giữa PVC Land và Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Kỳ hạn trái phiếu theo Hợp đồng số 188-11/HĐĐMTP-HCM ngày 21 tháng 11 năm 2011 tối đa là 14 tháng kể từ ngày phát hành (ngày 22 tháng 11 năm 2011). Ngày đáo hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trái phiếu đã quá hạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và chưa được gia hạn. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi và định kỳ điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Mức điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu thông thường của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt tại thời điểm điều chỉnh.

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015								
Số dư tại ngày 01/01/2015	**4.000.000.000.000**	**76.921.472**	**3.063.276.244**	**(2.862.795.798)**	**151.670.813.830**	**2.162.412.232**	**(3.002.669.857.120)**	**1.151.440.770.860**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.937.046.930	6.937.046.930
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	16.672.043.306	-	(25.177.552.027)	(8.505.508.721)
(Giảm) khác	-	-	-	-	(356.143.143)	-	(3.467.659.073)	(3.823.802.216)
Số dư tại ngày 30/6/2015	**4.000.000.000.000**	**76.921.472**	**3.063.276.244**	**(2.862.795.798)**	**167.986.713.993**	**2.162.412.232**	**(3.024.378.021.290)**	**1.146.048.506.853**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016								
Số dư tại ngày 01/01/2016	**4.000.000.000.000**	**6.831.719.482**	**3.063.276.244**	**(2.862.805.993)**	**142.499.602.785**	**2.162.412.232**	**(3.028.008.205.855)**	**1.123.685.998.895**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	148.191.070.785	148.191.070.785
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	12.771.445.959	-	(19.279.565.679)	(6.508.119.720)
(Giảm) khác	-	-	-	-	-	-	(2.334.581.226)	(2.334.581.226)
Số dư tại ngày 30/6/2016	**4.000.000.000.000**	**6.831.719.482**	**3.063.276.244**	**(2.862.805.993)**	**155.271.048.744**	**2.162.412.232**	**(2.901.431.281.975)**	**1.263.034.368.734**

30. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 9 năm 2015, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Tổng Công ty đều là 4.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/6/2016		31/12/2015	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các cổ đông khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
	4.000.000.000.000	**100**	**4.000.000.000.000**	**100**

	30/6/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu quỹ	2.971	2.971
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành	399.997.029	399.997.029
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận Xây lắp, Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng và Bộ phận dịch vụ và khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận Xây lắp	- xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng	- kinh doanh nhà và hạ tầng;
Bộ phận dịch vụ và khác	- cung cấp các dịch vụ liên quan tới xây lắp và bất động sản.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Xây lắp VND	Kinh doanh nhà và hạ tầng VND	Dịch vụ và khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	13.303.621.545.026	2.450.922.589.668	639.221.689.054	(1.046.252.256.159)	15.347.513.567.589
Lỗ từ công ty liên kết	(676.292.313.678)				(676.292.313.678)
Tổng tài sản hợp nhất					14.671.221.253.911
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	10.301.297.239.340	1.304.848.295.225	313.741.694.503	(244.062.533.314)	11.675.824.695.754
Tổng nợ phải trả hợp nhất					11.675.824.695.754

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Xây lắp VND	Kinh doanh nhà và hạ tầng VND	Dịch vụ và khác VND	Loại trừ khi hợp nhất VND	Tổng cộng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	12.900.433.211.704	2.743.528.686.448	572.344.412.962	(685.748.831.646)	15.530.557.479.468
Lỗ từ công ty liên kết	(667.788.889.679)				(667.788.889.679)
Tổng tài sản hợp nhất					14.862.768.589.789
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	10.168.666.923.604	1.392.707.636.552	361.447.613.530	74.484.920.068	11.997.307.093.754
Tổng nợ phải trả hợp nhất					11.997.307.093.754

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.238.067.490.185	107.175.196.775	63.815.092.865	(521.237.579.240)	4.887.820.200.585
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.927.306.953.347	105.068.355.797	50.010.601.605	(479.961.556.432)	4.602.424.354.317
Kết quả kinh doanh bộ phận	310.760.536.838	2.106.840.978	13.804.491.260	(41.276.022.808)	285.395.846.268
Chi phí không phân bổ					(43.572.514.964)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					241.823.331.304
Phần lỗ trong công ty liên kết					(8.503.423.999)
Lợi nhuận khác					276.165.053
Lỗ từ hoạt động tài chính					(67.418.304.598)
Lợi nhuận trước thuế					166.177.767.760
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(17.732.542.286)
Lợi nhuận trong kỳ					148.445.225.474

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.898.527.017.164	19.378.659.521	103.886.367.480	(617.861.093.103)	5.403.930.951.062
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	5.625.982.258.158	24.540.399.489	88.398.356.401	(597.645.697.236)	5.141.275.316.812
Kết quả kinh doanh bộ phận	272.544.759.006	(5.161.739.968)	15.488.011.079	(20.215.395.867)	262.655.634.250
Chi phí không phân bổ					(138.886.649.772)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					123.768.984.478
Phần lỗ trong công ty liên kết					(24.534.004.300)
Lỗ khác					(1.036.154.936)
Lỗ từ hoạt động tài chính					(64.246.054.419)
Lợi nhuận trước thuế					33.952.770.823
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(24.085.903.261)
Lợi nhuận trong kỳ					9.866.867.562

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam. Hoạt động xây lắp được thực hiện trên cả 3 miền.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Miền Bắc	3.656.183.579.204	4.162.611.901.389
Miền Trung	59.273.992.441	-
Miền Nam	1.693.600.208.180	1.859.180.142.776
Loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất	(521.237.579.240)	(617.861.093.103)
	4.887.820.200.585	**5.403.930.951.062**

32. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	30/6/2016	31/12/2015
Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	25.074.946	27.632.967
Nợ khó đòi đã xử lý	**VND**	**11.047.395.478**	**11.047.395.478**

33. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoạt động xây lắp	4.743.650.306.322	5.299.651.657.018
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	136.767.196.775	19.378.659.521
Hoạt động dịch vụ	48.021.377.689	65.060.109.583
Hoạt động tư vấn xây dựng	916.742.727	48.636.364
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	787.585.648	11.889.147.360
Hoạt động khác	2.330.235.966	8.122.893.176
	4.932.473.445.127	**5.404.151.103.022**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**44.653.244.542**	**220.151.960**
Doanh thu thuần	**4.887.820.200.585**	**5.403.930.951.062**

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	4.453.014.680.170	5.047.102.141.919
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	105.068.355.797	24.540.399.489
Hoạt động dịch vụ	39.954.408.514	53.466.827.238
Hoạt động tư vấn xây dựng	733.363.636	46.204.545
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	2.769.048.938	13.375.846.301
Hoạt động khác	884.497.262	2.743.897.320
	4.602.424.354.317	**5.141.275.316.812**

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, ký quỹ ngân hàng	12.315.583.274	12.093.467.080
Cổ tức, lợi nhuận được chia	600.855.000	395.685.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.818.303.059	15.332.135.439
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	202.810.658
	23.734.741.333	**28.024.098.177**

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	75.132.808.487	55.181.710.008
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(37.298.041.754)	(4.272.271.282)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	36.061.200.000	25.171.648.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.484.340.575	15.221.710.098
Chi phí tài chính khác	772.738.623	967.355.172
	91.153.045.931	**92.270.152.596**

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	85.890.372.784	78.142.037.311
Chi phí vật liệu quản lý	4.618.221.332	5.215.489.282
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.889.481.107	11.303.137.087
Chi phí dự phòng	(129.244.530.552)	(2.376.809.177)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.299.755.307	19.529.711.312
Chi phí bằng tiền khác	40.730.497.957	26.511.711.872
	40.183.797.935	**138.325.277.687**

38. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.377.898.536.189	768.557.556.868
Chi phí nhân công	475.864.518.614	462.785.732.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	57.092.012.571	57.460.386.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.276.674.512.431	3.807.255.130.240
Chi phí dự phòng	(128.095.519.044)	(27.875.434.031)
Chi phí thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác	109.418.790.202	151.326.379.595
	4.168.852.850.963	**5.219.509.751.705**

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**166.177.767.760**	**33.952.770.823**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	(53.501.512.330)	(47.433.167.203)
- Thu nhập không chịu thuế	*(600.855.000)*	*(1.778.366.905)*
- Lỗ được kết chuyển	*(52.900.657.330)*	*(45.654.800.298)*
Cộng:	11.685.049.179	15.608.176.777
- Thu nhập không chịu thuế năm trước chuyển sang	*5.827.268.119*	*2.913.634.060*
- Chi phí không được khấu trừ	*5.751.615.213*	*10.774.917.677*
- Chênh lệch tạm thời giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận thuế	*106.165.847*	*1.919.625.040*
Thu nhập chịu thuế	**124.361.304.609**	**2.127.780.397**
- Lỗ	25.370.363.167	(122.781.034.423)
- Lãi tính thuế	98.990.941.442	124.908.814.820
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.798.188.288	27.479.939.260
Cộng: Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo quyết toán thuế năm trước	-	1.146.543.121
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**19.798.188.288**	**28.626.482.381**
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.065.646.002)	(4.540.579.120)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**17.732.542.286**	**24.085.903.261**

40. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	VND	148.191.070.785	6.937.046.930
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	VND	(3.185.876.301)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	145.005.194.484	6.937.046.930
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	399.997.029	399.997.029
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	**363**	**17**

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ như đã trình bày tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.574.961.053.464	2.687.757.520.167
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	896.686.202.881	873.243.970.647
Nợ thuần	1.678.274.850.583	1.814.513.549.520
Vốn chủ sở hữu	2.995.396.558.157	2.865.461.496.035
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,56**	**0,63**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	896.686.202.881	873.243.970.647
Đầu tư tài chính	160.586.186.206	176.539.775.350
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	2.485.480.450.381	2.208.334.648.745
Tổng cộng	**3.542.752.839.468**	**3.258.118.394.742**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	2.574.961.053.464	2.687.757.520.167
Phải trả người bán và phải trả khác	5.124.185.855.949	4.635.753.017.047
Chi phí phải trả	839.965.836.614	1.000.063.964.374
Tổng cộng	**8.539.112.746.027**	**8.323.574.501.588**

Tổng Công ty chưa đánh giá toàn bộ giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Đô la Mỹ (USD)	238.151.552.304	267.622.137.019	558.783.605.940	621.255.629.933

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	32.063.205.364	35.363.349.291

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ (giảm)/tăng với số tiền tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016		
VND	+200	(15.792.270.715)
VND	-200	15.792.270.715
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015		
VND	+200	(15.712.591.003)
VND	-200	15.712.591.003

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Theo Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015, Quyết định số 569/QĐ-XLDK ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình thực hiện thoái vốn một số khoản đầu tư vào công ty liên kết trong giai đoạn từ năm 2014 đến hết năm 2016 (như trình bày tại Thuyết minh số 44).

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	896.686.202.881	-	-	896.686.202.881
Đầu tư tài chính	103.279.178.295	57.307.007.911	-	160.586.186.206
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	1.973.813.302.468	511.667.147.913	-	2.485.480.450.381
Tổng cộng	**2.973.778.683.644**	**568.974.155.824**	-	**3.542.752.839.468**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.096.650.959.365	1.428.707.287.248	49.602.806.851	2.574.961.053.464
Phải trả người bán và phải trả khác	5.016.789.422.729	107.396.433.220	-	5.124.185.855.949
Chi phí phải trả	685.822.195.543	154.143.641.071	-	839.965.836.614
Tổng cộng	**6.799.262.577.637**	**1.690.247.361.539**	**49.602.806.851**	**8.539.112.746.027**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(3.825.483.893.993)**	**(1.121.273.205.715)**	**(49.602.806.851)**	**(4.996.359.906.559)**

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	873.243.970.647	-	-	873.243.970.647
Đầu tư tài chính	119.608.041.024	56.931.734.326	-	176.539.775.350
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	1.728.271.664.324	480.062.984.421	-	2.208.334.648.745
Tổng cộng	**2.721.123.675.995**	**536.994.718.747**	**-**	**3.258.118.394.742**

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.175.380.300.900	1.421.377.219.267	91.000.000.000	2.687.757.520.167
Phải trả người bán và phải trả khác	4.547.661.776.271	88.091.240.776	-	4.635.753.017.047
Chi phí phải trả	855.518.702.140	144.545.262.234	-	1.000.063.964.374
Tổng cộng	**6.578.560.779.311**	**1.654.013.722.277**	**91.000.000.000**	**8.323.574.501.588**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(3.857.437.103.316)**	**(1.117.019.003.530)**	**(91.000.000.000)**	**(5.065.456.106.846)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tổng Công ty có rủi ro thanh khoản cao. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Kế hoạch tăng cường khả năng thanh khoản được trình bày tại Thuyết minh số 2.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu thi công các công trình xây lắp cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.630.997.236.436	3.823.365.587.662
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các công ty liên kết	138.355.013.812	25.722.086.422
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.537.142.719	2.401.371.716

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	194.688.620.376	254.323.550.213
Phải thu khách hàng là các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	53.276.417.310	77.742.455.383
Phải thu khách hàng là các công ty liên kết	243.111.164.506	242.293.320.582
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trước	857.248.767.429	2.362.216.587.695
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trước	36.415.169.331	823.557.239
Các công ty liên kết ứng trước	4.965.453.846	4.965.453.846
Phải trả người bán là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	182.441.742.674	180.568.707.108
Phải trả người bán là các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	122.479.425.626	192.929.678.370
Phải trả người bán là các công ty liên kết	178.388.852.884	194.928.290.412
Ứng trước cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	112.621.000	112.621.000
Ứng trước cho các công ty liên kết	354.751.748.298	302.264.496.593
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.764.258.121	2.008.154.052
Phải thu khác các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	23.111.760.916	63.373.999.703
Phải thu khác các công ty liên kết	171.045.272.635	175.542.327.759
Phải trả khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	73.586.151.463	64.888.464.837
Phải trả khác các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	55.621.610.533	55.621.610.533
Phải trả khác các công ty liên kết	4.327.085.622	5.330.169.452
Phải thu về cho vay dài hạn các công ty liên kết	402.536.498.658	402.536.498.658
Các khoản vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
- Vay ngắn hạn	13.988.099.590	10.000.000
- Vay dài hạn	97.500.000.000	100.000.000.000

43. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức tín dụng	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh tại ngày 30/6/2016	Dư nợ vay quá hạn tại ngày 30/6/2016	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả tại ngày 30/6/2016
			VND	VND	VND
PVC-HN	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/4/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/7/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
PVC-SG	Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/8/2012	99.912.312.503	99.912.312.503	99.912.312.503
			237.855.091.994	**237.855.091.994**	**237.855.091.994**

43. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng.

Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 46 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Ngoài ra, các khoản vay do Tổng Công ty bảo lãnh đã đến hạn và quá hạn tính theo thời hạn thư bảo lãnh là khoảng 238 tỷ VND. Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá và thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả đối với số dư nợ bảo lãnh tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2016. Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang đàm phán với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ và thời gian bảo lãnh cũng như đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây lắp trọn gói với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí để xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc với giá trị là 50.098.000 USD. Do có thay đổi trong thiết kế, theo Báo cáo kết quả thẩm tra số 1545/VKT-TTTV của Viện Kinh tế Xây dựng - Bộ Xây dựng ngày 19 tháng 12 năm 2011 về việc "Thẩm tra dự toán Công trình Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc", tổng giá trị dự toán của dự án sẽ tăng thêm với số tiền 13.997.999 USD (giá trị sau khi thẩm tra dự án là 64.095.999 USD) so với giá trị theo hợp đồng trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung và theo đó báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giá trị phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán, sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVN vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung và theo đó báo cáo tài

44. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến giá trị phát sinh ngoài hợp đồng nêu trên.

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN với giá trị là khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Đến thời điểm lập báo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN. Theo Công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013 - 2020; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 07 tháng 01 năm 2015, PVN đã có Công văn số 091/DKVN-HĐTV gửi Thủ tướng Chính phủ đề nghị phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Ngày 16 tháng 12 năm 2015, Bộ Công thương đã có Báo cáo số 12839/BCT-TCNL báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định tổng mức đầu tư điều chỉnh lần 2 của Dự án. Ngày 12 tháng 01 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Công văn số 71/TTg-KTN đồng ý với kiến nghị của Bộ Công thương tại Báo cáo số 12839/BCT-TCNL ngày 16 tháng 12 năm 2015 và giao Bộ Công thương chỉ đạo PVN rà soát lại chi phí đầu tư trước khi phê duyệt điều chỉnh hợp đồng EPC. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị hợp đồng EPC công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được điều chỉnh trong tương lai sẽ cao hơn giá trị hợp đồng Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ. Tổng Công ty chưa ghi nhận bất kỳ khoản lãi/lỗ nào tại công trình này, doanh thu tại công trình này được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Theo Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015 và Quyết định số 905/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Thành viên PVN, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2013 - 2015 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Bắc), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (sẽ được thành lập trên cơ sở tổ chức lại PVC Phú Đạt - nay là PVC Bình Sơn), Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam (sẽ được thành lập trên cơ sở sáp nhập/hợp nhất/tổ chức lại các công ty xây dựng khu vực miền Nam), Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT), Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) và Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An (tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty chưa thực hiện đầu tư vào công ty này).

Giai đoạn sau năm 2015, Tổng Công ty chỉ còn 5 công ty con là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí.

Ngày 31 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 204/XLDK-HĐQT tới Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đề xuất phương án tái cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020. Tính tới thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt của các cấp có thẩm quyền về phương án nói trên. Theo Thông báo số 906/TB-DKVN ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, trong khi chờ quyết định phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2016 - 2020, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty vẫn thực hiện các Quyết định số 2034a/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 9 năm 2013 và Quyết định số 905/QĐ-DKVN ngày 20 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN).

45. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty đã làm việc với một số đơn vị bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (IMICO), Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) và Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại An Thịnh Phát. Theo đó, các đơn vị này cam kết sẽ thanh toán cho Tổng Công ty các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày với Tổng Công ty. Tính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đã nhận được khoảng 170 tỷ VND từ các công ty nêu trên. Theo đó, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 với số tiền khoảng 143 tỷ VND.

46. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Nguyễn Thị Thu Anh	**Lưu Đức Hoàng**	**Nguyễn Mạnh Tiến**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 8 năm 2016